Chi tiết mã HS 7222.19.00

Mã HS	7222.19.00
Mô tả hàng hóa	Thép không gỉ dạng thanh và que khác; thép không gỉ ở dạng góc, khuôn và hình khác / - Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn: / - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	11/11/2026 12:36:04
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/72221900/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11424
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11424
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q11424
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10747
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10698
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10698
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10698
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10698
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10698
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10698
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	10	AJ!E10750
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	10	AJ!F10750

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	10	AJ!G10750
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	10	AJ!H10750
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	10	AJ!I10750
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	10	AJ!J10750
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10751
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10751
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10751
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10751
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10751
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10751
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F10752
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H10704
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F10710
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G10710
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H10710
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I10710
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J10710
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K10710
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10737
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10737
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10737
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10737
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10737
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10737
VCFTA	2022	2022	2	VC!D10788
VCFTA	2023	2023	1	VC!E10788

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F10788
VCFTA	2025	2025	0	VC!G10788
VCFTA	2026	2026	0	VC!H10788
VCFTA	2027	2027	0	VC!I10788
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10773
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10773
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10773
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10773
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10773
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10773
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D10773
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E10773
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F10773
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G10773
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H10773
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10773
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D10790
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E10790
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F10790
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G10790
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H10790
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10790
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D10789
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E10789
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F10789
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G10789

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H10789
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10789
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10736
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10736
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10736
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10736
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10736
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10736
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10736
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D10773
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E10773
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F10773
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G10773
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H10773
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I10773
RCEP B	2022	2022	0	B!D10773
RCEP B	2023	2023	0	B!E10773
RCEP B	2024	2024	0	B!F10773
RCEP B	2025	2025	0	B!G10773
RCEP B	2026	2026	0	B!H10773
RCEP B	2027	2027	0	B!I10773
RCEP C	2022	2022	0	C!D10773
RCEP C	2023	2023	0	C!E10773
RCEP C	2024	2024	0	C!F10773
RCEP C	2025	2025	0	C!G10773
RCEP C	2026	2026	0	C!H10773

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I10773
RCEP D	2022	2022	0	D!D10772
RCEP D	2023	2023	0	D!E10772
RCEP D	2024	2024	0	D!F10772
RCEP D	2025	2025	0	D!G10772
RCEP D	2026	2026	0	D!H10772
RCEP D	2027	2027	0	D!I10772
RCEP E	2022	2022	0	E!D10776
RCEP E	2023	2023	0	E!E10776
RCEP E	2024	2024	0	E!F10776
RCEP E	2025	2025	0	E!G10776
RCEP E	2026	2026	0	E!H10776
RCEP E	2027	2027	0	E!I10776
RCEP F	2022	2022	0	F!D10773
RCEP F	2023	2023	0	F!E10773
RCEP F	2024	2024	0	F!F10773
RCEP F	2025	2025	0	F!G10773
RCEP F	2026	2026	0	F!H10773
RCEP F	2027	2027	0	F!I10773
VIFTA	2024	2024	0	VI!F9970
VIFTA	2025	2025	0	VI!G9970
VIFTA	2026	2026	0	VI!H9970
VIFTA	2027	2027	0	VI!I9970

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)		2711/QĐ-BKHCN	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AIFTA 5%, AJCEP 10%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (0%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 0%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Sản phẩm Thép dạng thanh, que, dạng góc, khuôn hình cán nóng > Thép không gỉ dạng thanh, que chác. (Tham chiếu mã HS 6 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7222.19.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 7222.19.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11424), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.